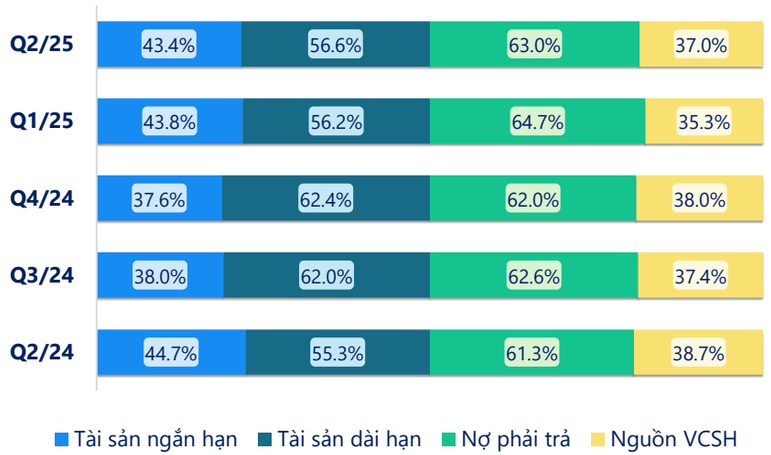
FireAnt

CTCP SCI (HNX: S99)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	7,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,353
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,646
SL cổ phiếu LH	99,134,331
KLGD BQ 20 phiên (CP)	64,855
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	714
P/E	22.5
EPS	320

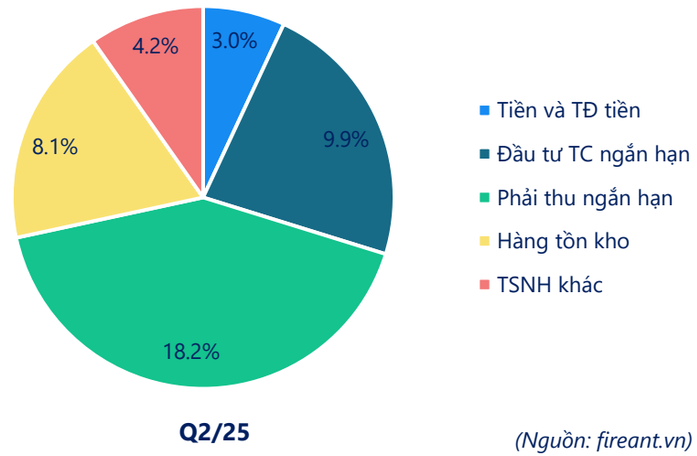
	YTD	1T	3T	6T
S99	-3.5%	-1.0%	0.3%	-7.1%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



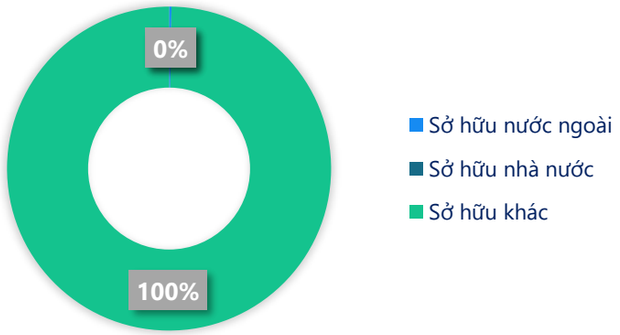
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



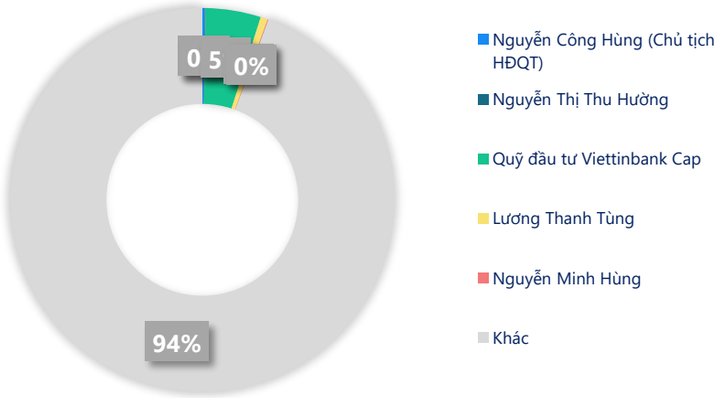
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



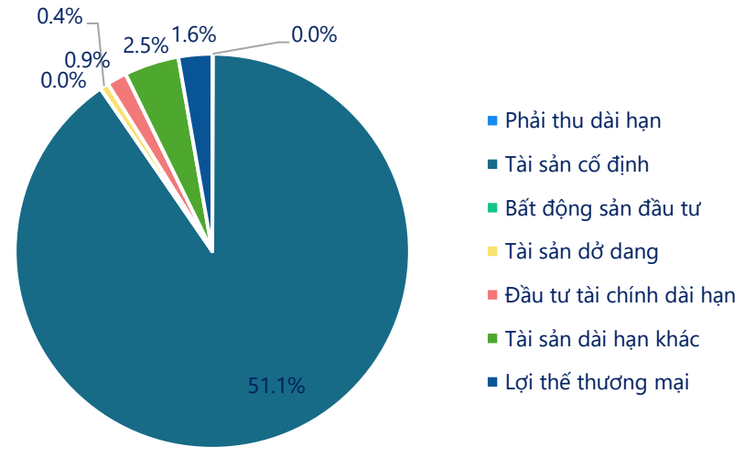
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

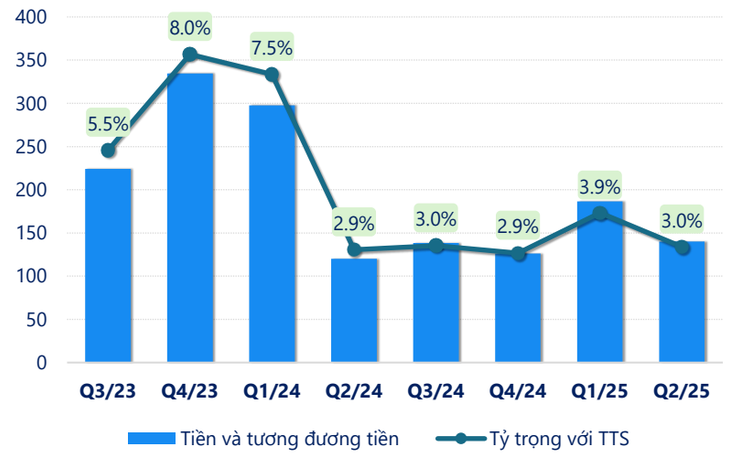


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

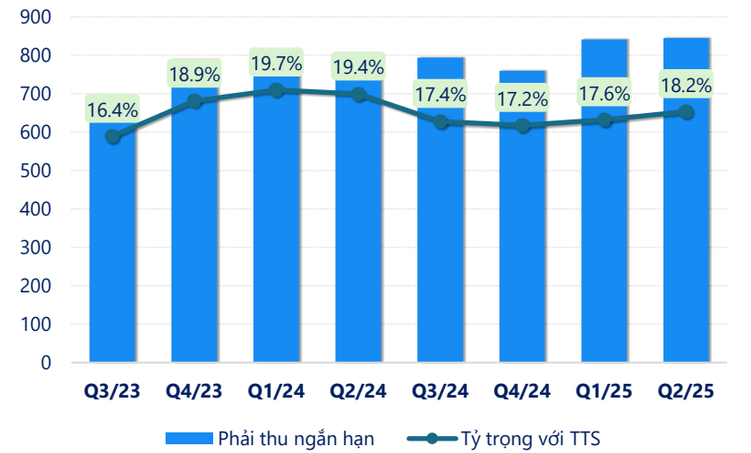
CTCP SCI (HNX: S99)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



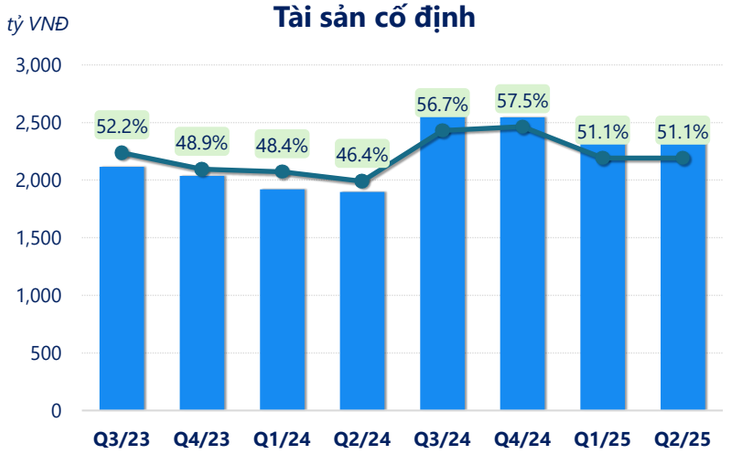
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



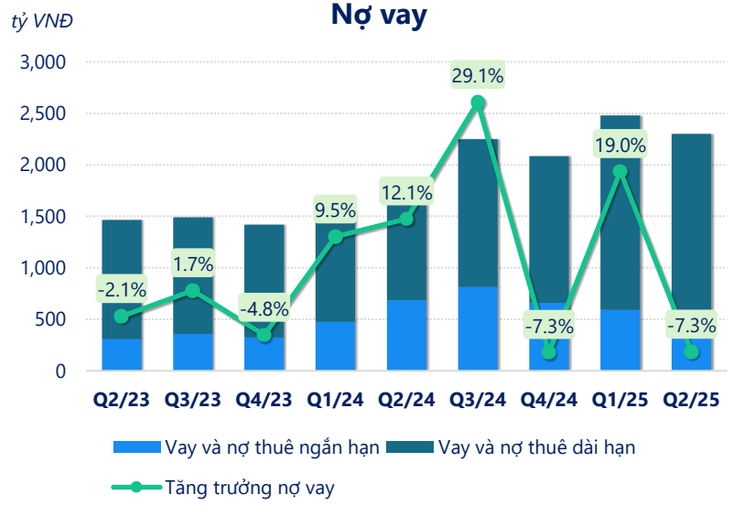
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



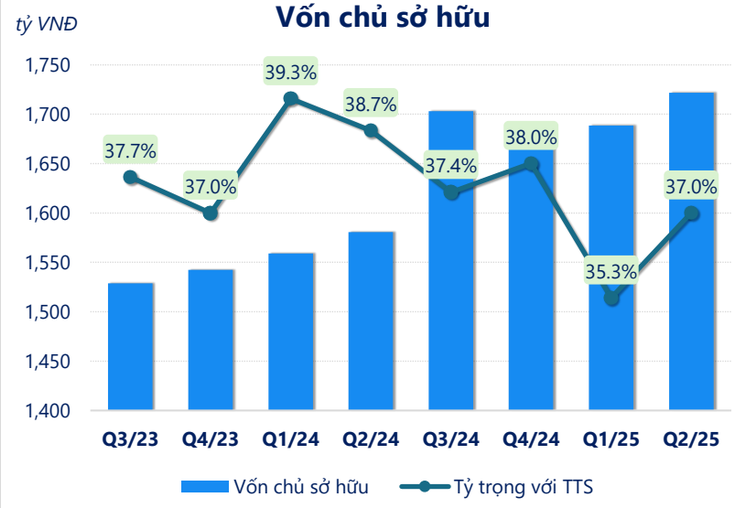
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

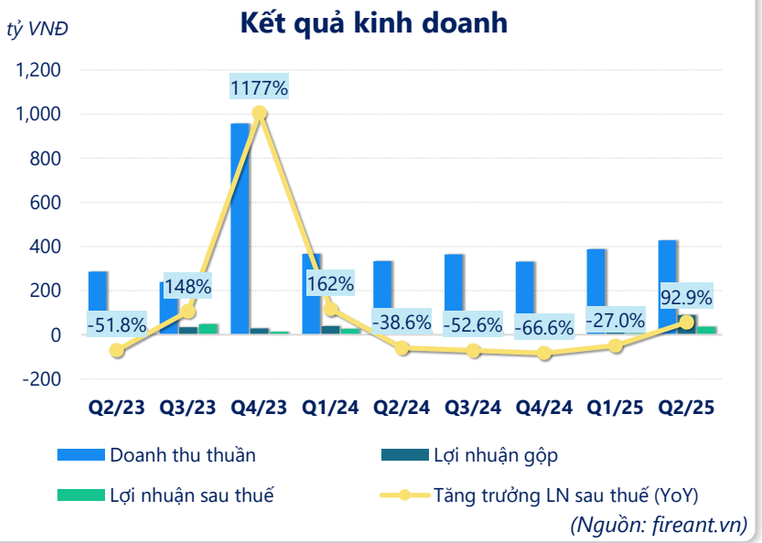


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

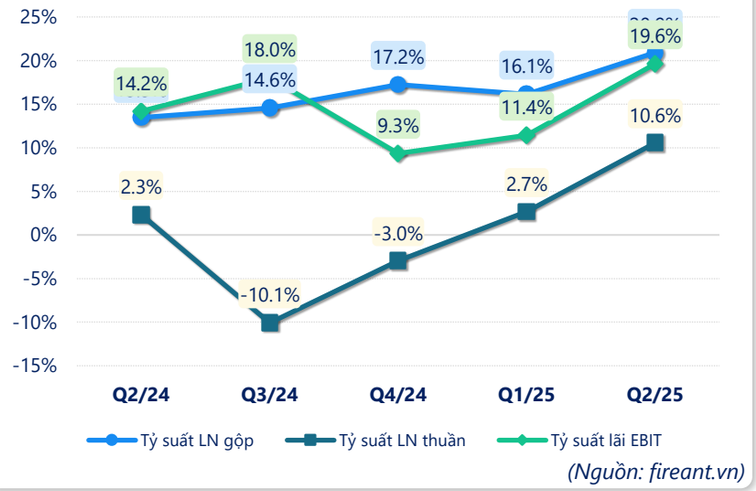
CTCP SCI (HNX: S99)

Kết quả kinh doanh



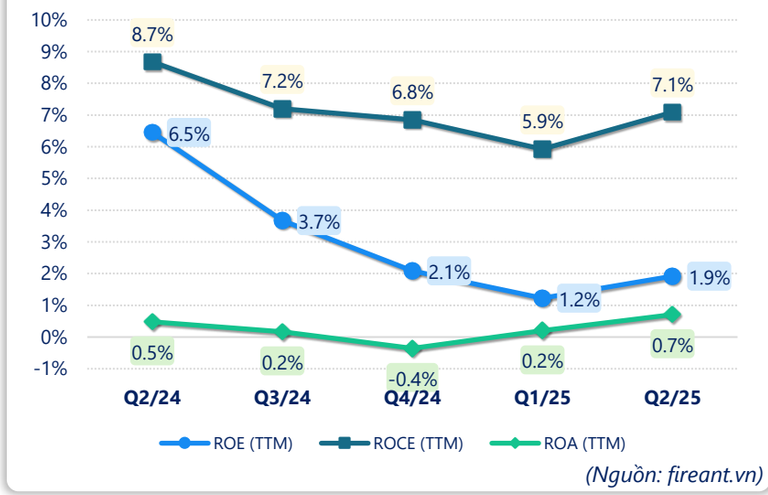
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



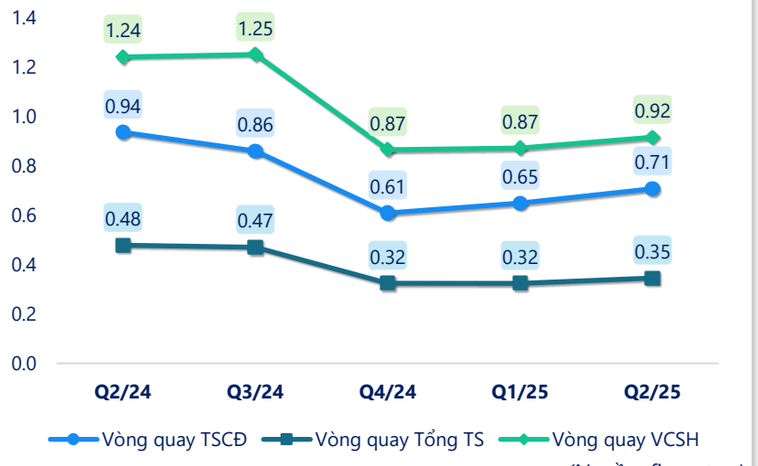
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



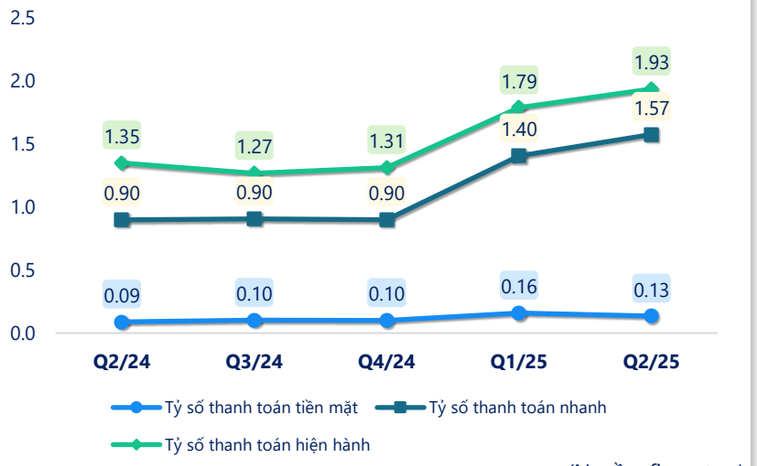
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



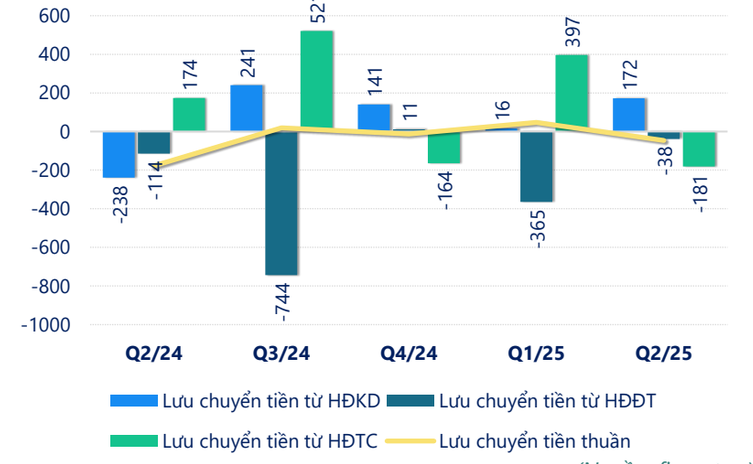
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP SCI (HNX: S99)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,653**	**4,402**	**5.7%**
Tài sản ngắn hạn	2,020	1,634	23.6%
Tiền và tương đương tiền	140	139	0.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	462	44.4	939%
Phải thu ngắn hạn	845	749	12.7%
Hàng tồn kho	376	504	-25.4%
Tài sản ngắn hạn khác	197	197	0.1%
Tài sản dài hạn	**2,633**	**2,768**	**-4.9%**
Phải thu dài hạn	1.61	1.46	10.2%
Tài sản cố định	2,379	2,516	-5.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	18.8	9.35	101%
Đầu tư tài chính dài hạn	43.0	43.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**118**	**121**	**-2.6%**
Lợi thế thương mại	72.7	76.6	-5.0%
Nợ phải trả	2,931	2,721	7.7%
Nợ ngắn hạn	**1,044**	**1,240**	**-15.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	469	644	-27.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	176	183	-3.6%
Nợ dài hạn	1,887	1,481	27.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,831	1,440	27.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,722**	**1,681**	**2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,722**	**1,681**	**2.5%**
Vốn điều lệ	991	991	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	333	364	331	388	428
Giá vốn hàng bán	288	311	274	325	338
Lợi nhuận gộp	44.8	53.1	57.1	62.6	89.5
Doanh thu HĐTC	13.2	6.47	7.67	6.02	28.3
Chi phí TC	31.0	72.4	44.3	38.2	51.1
Chi phí lãi vay	27.8	53.6	36.6	34.4	39.7
LN trong công ty LKLD	-0.72	-0.99	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	18.5	23.0	30.2	20.1	21.5
LN thuần từ HĐKD	7.78	-36.8	-9.80	10.3	45.2
Lợi nhuận khác	11.7	48.9	4.17	-0.33	-0.88
LN trước thuế	19.4	12.1	-5.63	9.99	44.3
Lợi nhuận sau thuế	14.4	10.8	-9.68	7.59	35.8
LNST của CĐ cty mẹ	19.2	7.23	-15.3	8.73	31.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-238	241	141	15.6	172
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-114	-744	11.3	-365	-38.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	174	521	-164	397	-181
Tiền đầu kỳ	298	120	138	139	186
Lưu chuyển tiền thuần	**-177**	**18.4**	**-12.3**	**47.2**	**-46.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.20	0.03	0	0.01	0.09
Tiền cuối kỳ	120	138	126	186	140

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic